



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPDD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-16

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Huy	Chủ tịch kiêm Giám đốc
Ông Lê Công Bích	Phó Giám đốc
Ông Trương Tất Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Dương Đức Huy

Dương Đức Huy
Giám đốc

TP Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Số: 106- TC17/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/03/2016, từ trang 03 đến trang 16 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp xổ số) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

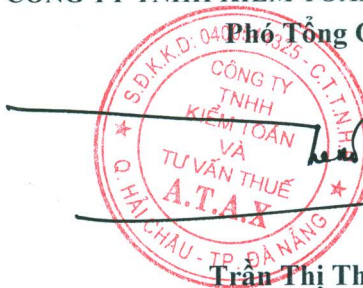


Võ Thị Thu

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1702-2013-105-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Tiếng

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0819-2013-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B01-XS
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		119.617.412.930	118.587.957.843
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.289.746.342	44.585.968.587
1. Tiền	111		10.924.515.288	8.225.629.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.365.231.054	36.360.339.238
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.975.943.908	71.476.115.931
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	9.796.215.402	13.797.112.615
2. Trả trước cho người bán	132		2.000.000	2.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	57.323.328.258	57.822.603.068
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(145.599.752)	(145.599.752)
IV. Hàng tồn kho	140		2.262.399.431	1.909.181.371
1. Hàng tồn kho	141	V.4	2.262.399.431	1.909.181.371
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.089.323.249	616.691.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	5.085.323.249	612.691.954
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	4.000.000	4.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		13.886.670.179	14.772.719.201
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.599.751.248	14.538.131.052
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	13.231.294.248	14.169.674.052
- Nguyên giá	222		22.487.935.024	22.346.041.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.256.640.776)	(8.176.367.337)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	368.457.000	368.457.000
- Nguyên giá	228		404.832.000	404.832.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.375.000)	(36.375.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		286.918.931	234.588.149
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	286.918.931	234.588.149
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		133.504.083.109	133.360.677.044

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B01-XS
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		64.881.364.805	68.198.448.722
I. Nợ ngắn hạn	310		64.881.364.805	68.198.448.722
2. Phải trả người bán	312		212.412.600	1.066.651.200
3. Người mua trả tiền trước	313		-	568.175
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	3.473.162.465	7.639.355.365
5. Phải trả người lao động	315		1.954.403.737	961.259.619
6. Chi phí phải trả	316	V.11	293.736.987	317.142.209
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	57.260.420.872	57.440.818.182
11. Dự phòng rủi ro trả thường	321		552.284.700	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.134.943.444	772.653.972
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		68.622.718.304	65.162.228.322
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	68.622.718.304	65.162.228.322
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	27.342.175.611
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		32.496.380.994	35.154.205.383
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.126.337.310	2.665.847.328
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		133.504.083.109	133.360.677.044

Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Dương Đức Huy
Giám đốc
TP Huế, ngày 27/03/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

MẪU B02-XS

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.1	238.709.594.540	232.105.837.269
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		238.402.594.545	231.712.890.909
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		206.273.981.818	193.646.509.091
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		18.763.989.091	19.847.734.545
1.1.3. Xổ số bóc	01.1.3		13.364.623.636	18.218.647.273
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		306.999.995	392.946.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	02		31.095.990.593	30.223.420.553
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	02.1	VI.2	31.095.990.593	30.223.420.553
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		26.905.301.976	25.258.240.316
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		2.447.476.838	2.588.834.941
2.1.3. Xổ số bóc	02.1.3		1.743.211.779	2.376.345.296
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	VI.3	207.613.603.947	201.882.416.716
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		207.306.603.952	201.489.470.356
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		179.368.679.842	168.388.268.775
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		16.316.512.253	17.258.899.604
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3		11.621.411.857	15.842.301.977
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		306.999.995	392.946.360
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)	11	VI.4	180.678.634.971	180.288.784.578
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		180.678.634.971	180.288.784.578
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		132.092.763.300	132.265.675.550
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		48.585.871.671	48.023.109.028
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		26.934.968.976	21.593.632.138
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		26.627.968.981	21.200.685.778
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20.2		306.999.995	392.946.360

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Năm 2016

MẪU B02-XS
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.489.751.017	5.754.697.013
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	20.953.335.945	19.363.693.263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		7.471.384.048	7.984.635.888
11. Thu nhập khác	31	VI.7	218.835.240	178.553.122
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		218.835.240	178.553.122
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.690.219.288	8.163.189.010
15. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.563.881.978	1.060.297.516
16. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.126.337.310	7.102.891.494



Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Dương Đức Huy
Giám đốc
TP Huế, ngày 27/03/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

MẪU B03-XS
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.690.219.288	8.163.189.010
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.080.273.439	1.083.476.405
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.489.751.017)	(5.754.697.013)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.280.741.710	3.491.968.402
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		4.500.172.023	1.420.268.002
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(353.218.060)	244.996.513
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(2.313.730.411)	(18.731.066.323)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.524.962.077)	168.007.214
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.836.135.636)	(2.031.901.177)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.927.954.300)	(2.166.975.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		824.913.249	(17.904.702.869)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(141.893.635)	(51.818.182)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.489.751.017	5.754.697.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.347.857.382	5.702.878.831
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu	32		-	(169.802.936.115)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.468.992.877)	(15.601.596.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.468.992.877)	(185.404.533.005)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		703.777.754	(197.606.357.043)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		44.585.968.587	242.192.325.630
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		45.289.746.342	44.585.968.587



Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Dương Đức Huy
Giám đốc

TP Huế, ngày 27/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – XS

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4331/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3300100025 ngày 01/05/2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 4 (lần thay đổi gần nhất) ngày 17 tháng 11 năm 2015.

Tổng vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp: 30.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Tổ Hữu, phường Xuân Phú, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn);
- Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động kinh doanh tài chính (cho thuê văn phòng);
- Hoạt động các loại hình vui chơi có thưởng: Xổ số vé bóc, vé cào biết kết quả ngay, xổ số lô tô;
- Hoạt động các loại hình xổ số kiến thiết: Xổ số truyền thống.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19/08/2009, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số kiến thiết.

Đối với những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19/08/2009, Công ty áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2016 (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	7 - 30
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 6

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và khoản chi phí thiết kế trang web của Công ty.

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao theo quy định tại chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - "Tài sản cố định vô hình".

5. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

6. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh và các chi phí quản lý khác phải trả trong năm.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán vé số được ghi nhận khi kết quả giao dịch phát hành vé số được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán vé số được ghi nhận khi số lượng vé số đã bán của từng kỳ phát hành và đã được Hội đồng xổ số kiểm tra, xác nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.303.295.274	2.977.609.184
Tiền gửi ngân hàng	8.621.220.014	5.248.020.165
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	34.365.231.054	36.360.339.238
Cộng	45.289.746.342	44.585.968.587

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	9.796.215.402	13.797.112.615
Trần Nguyên Thảo	508.966.345	531.261.345
Nguyễn Văn Vinh	534.565.625	638.539.725
Đoàn Văn Cường	223.034.752	302.679.102
Công ty TNHH DVTMTH Đà Nẵng	287.327.500	341.504.500
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	-	364.877.450
Trần Ngọc Hùng	386.340.525	357.935.050
Các đối tượng khác	7.855.980.655	11.260.315.443
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	9.796.215.402	13.797.112.615

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ phải thu khác ngắn hạn	57.323.328.258	57.822.603.068
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	110.536.503	114.247.809
Thuế thu nhập cá nhân cán bộ công nhân viên	7.620.995	92.920.859
Phải thu các công ty xổ số các tỉnh	100.000.000	488.800.000
Chi hộ khối Xổ Số Miền Trung	-	8.550.000
Bảo hiểm xã hội	-	2.012.500
Kinh phí công đoàn	-	10.901.140
Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Du lịch Huế (*)	57.058.000.000	57.058.000.000
Các khoản phải thu khác	47.170.760	47.170.760
Cộng	57.323.328.258	57.822.603.068

(*) Theo Công văn 2304/UBND-TH ngày 01/06/2012 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về Phương án sắp xếp Công ty TNHH Khách sạn Bờ sông Thanh Lịch thì Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Du lịch Huế có trách nhiệm hoàn trả số tiền này về lại cho Công ty TNHH NN MTV XSKT Thừa Thiên Huế.

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ	1.382.069.068	858.197.372
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	476.000.000	292.000.000
Vé xổ số	404.330.363	758.983.999
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.262.399.431	1.909.181.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả thưởng vé cào, vé bóc chưa xác định tiêu thụ	4.096.234.000	362.164.000
Chi phí phát hành vé cào, vé bóc chưa xác định tiêu thụ	921.000.001	204.800.000
Chi phí thuê văn phòng	34.500.000	34.500.000
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, cháy nổ, con người	33.589.248	11.227.954
Cộng	5.085.323.249	612.691.954

Số dư chi phí trả thưởng và chi phí phát hành vé cào, vé bóc chưa xác định tiêu thụ là tương ứng với giá trị doanh thu chưa được ghi nhận của vé cào kí hiệu CR 65 đến CR100 và vé bóc có kí hiệu BO 41 đến BO 62 chưa được kiểm đếm bước cuối cùng tính đến ngày 31/12/2016.

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	4.000.000	4.000.000
Cộng	4.000.000	4.000.000

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	16.358.883.268	1.808.477.616	3.808.558.099	370.122.406	22.346.041.389
Tăng trong năm	-	105.984.545	35.909.090	-	141.893.635
- Mua sắm mới	-	105.984.545	35.909.090	-	141.893.635
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	16.358.883.268	1.914.462.161	3.844.467.189	370.122.406	22.487.935.024
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	4.284.777.301	1.434.278.973	2.124.555.763	332.755.300	8.176.367.337
Tăng trong năm	540.405.990	173.256.009	345.345.772	21.265.668	1.080.273.439
- Trích khấu hao	540.405.990	173.256.009	345.345.772	21.265.668	1.080.273.439
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	4.825.183.291	1.607.534.982	2.469.901.535	354.020.968	9.256.640.776
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	12.074.105.967	374.198.643	1.684.002.336	37.367.106	14.169.674.052
Tại ngày 31/12/2016	11.533.699.977	306.927.179	1.374.565.654	16.101.438	13.231.294.248

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.245.885.525 VND.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại lô số 33 và 34, Khu quy hoạch Thượng Thủy Đạo, Hợp tác xã Nam Sơn, xã Lộc Sơn, tỉnh Thừa Thiên Huế với diện tích là 363,1 m², trị giá 243.007.000 VND, không trích khấu hao.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại trạm giao dịch Phú Vang trị giá 125.450.000 VND, không trích khấu hao.
- Website Công ty nguyên giá 36.375.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2016 là 36.375.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	286.918.931	234.588.149
Cộng	286.918.931	234.588.149

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.267.594.583	2.945.539.189
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.763.402.667	2.706.997.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.874.098	624.127.756
Thuế thu nhập cá nhân	90.291.117	269.301.156
<i>Thuế TNCN CBCNV Công ty</i>	<i>10.242.962</i>	<i>114.627.719</i>
<i>Thuế TNCN của đại lý và cá nhân trúng thưởng xổ số</i>	<i>74.048.155</i>	<i>154.673.437</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân trúng thưởng xổ số</i>	<i>6.000.000</i>	<i>-</i>
Thu nhập sau thuế chuyển nhượng vốn phải nộp NN(*)	-	1.093.389.320
Cộng	3.473.162.465	7.639.355.365

11. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	293.736.987	317.142.209
Cộng	293.736.987	317.142.209

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	2.181.460	-
Bảo hiểm xã hội	2.689.412	-
Công ty Xổ số kiến thiết Ninh Thuận	197.550.000	361.000.000
Doanh thu chưa thực hiện	-	21.818.182
UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (*)	57.058.000.000	57.058.000.000
Cộng	57.260.420.872	57.440.818.182

(*) Theo QĐ Số 1021/QĐ –UBND ngày 03/06/2015 V/v điều chuyển vốn do Công ty TNHH NN MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế đang quản lý sang cho Quỹ Đầu tư phát triển và Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thừa Thiên Huế để hình thành vốn điều lệ, đây là khoản công nợ phải trả cho Quỹ Đầu tư phát triển và Bảo lãnh tín dụng cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thừa Thiên Huế sau khi thu hồi được công nợ tại Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Đầu tư và Du lịch Huế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm (Sau thanh tra)	27.342.175.611	35.154.205.383	2.665.847.328	65.162.228.322
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển (*)	2.657.824.389	(2.657.824.389)	-	-
Lợi nhuận trong năm 2016	-	-	6.126.337.310	6.126.337.310
Lợi nhuận phải nộp UBND tỉnh Thừa Thiên Huế LN 2015 (**)	-	-	(375.603.556)	(375.603.556)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 (**)	-	-	(2.089.650.772)	(2.089.650.772)
Trích quỹ thưởng Viên chức quản lý từ lợi nhuận năm 2015 (**)	-	-	(200.593.000)	(200.593.000)
Số dư cuối năm	30.000.000.000	32.496.380.994	6.126.337.310	68.622.718.304

(*) Công ty điều chỉnh chuyển từ quỹ đầu tư phát triển về nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu theo hướng dẫn tại điều 11 Nghị định số 91/2015/NĐ – CP ngày 13/10/2015 của chính phủ và Biên bản giám sát tài chính của đoàn thanh tra sở tài chính ngày 27/04/2016.

(**) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán vé xổ số	238.402.594.545	231.712.890.909
Doanh thu cho thuê văn phòng	306.999.995	392.946.360
Tổng doanh thu	238.709.594.540	232.105.837.269

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.095.990.593	30.223.420.553
Cộng	31.095.990.593	30.223.420.553

3. Doanh thu thuần

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán vé xổ số	207.306.603.952	201.489.470.356
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	306.999.995	392.946.360
Cộng	207.613.603.947	201.882.416.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

4. Chi phí kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi trả thưởng	132.092.763.300	132.265.675.550
Hoa hồng đại lý	39.336.428.100	38.232.627.000
Chi phí khác	9.249.443.571	9.790.482.028
Cộng	180.678.634.971	180.288.784.578

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.489.751.017	5.754.697.013
Cộng	1.489.751.017	5.754.697.013

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí tiền lương	11.154.130.000	9.963.346.332
Chi phí khấu hao	1.080.273.439	1.083.476.405
Chi phí thuê văn phòng	669.600.000	664.599.996
Chi phí nguyên vật liệu	524.004.722	564.477.250
Chi phí mua ngoài	410.646.337	480.119.099
Chi phí bằng tiền khác	7.114.681.447	6.607.674.181
Cộng	20.953.335.945	19.363.693.263

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.363.636
Các khoản thu nhập khác	218.835.240	177.189.486
Cộng	218.835.240	178.553.122

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	7.690.219.288	8.163.189.010
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.690.219.288	8.163.189.010
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	(3.343.654.847)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)	-	(3.343.654.847)
Thu nhập chịu thuế	7.690.219.288	4.819.534.163
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế TNDN hiện hành (chưa giảm):	1.563.881.978	1.060.297.516
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	1.538.043.858	1.060.297.516
Thuế TNDN theo kết luận thanh tra	25.838.120	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.563.881.978	1.060.297.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	59.328.925	59.328.925
2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	12.813.651.957	12.719.526.057
3. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	11.600.000.000	2.800.000.000
Cộng	24.472.980.882	15.578.854.982

3. Thu nhập Ban quản lý

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương	2.620.800.000	1.604.742.492
Cộng	2.620.800.000	1.604.742.492

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX, trong đó, một số chỉ tiêu được Công ty điều chỉnh theo Kết luận thanh tra số 45/KL-TT của Sở Tài chính ngày 15/07/2016, cụ thể: Điều chỉnh tăng chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp nhà nước đồng thời giảm Lợi nhuận chưa phân phối, với số tiền: 1.093.389.320 VND:

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm (Sau thanh tra STC)	Số đầu năm (ATAX)	Chênh lệch
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		68.198.448.722	67.105.059.402	1.093.389.320
I. Nợ ngắn hạn	310		68.198.448.722	67.105.059.402	1.093.389.320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	7.639.355.365	6.545.966.045	1.093.389.320
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		65.162.228.322	66.255.617.642	(1.093.389.320)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	65.162.228.322	66.255.617.642	(1.093.389.320)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.665.847.328	3.759.236.648	(1.093.389.320)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		133.360.677.044	133.360.677.044	-



Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Dương Đức Huy
Giám đốc

TP Huế, ngày 27/03/2017